

Số: 66 /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 26 tháng 02 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021
huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 92/NQ-CP ngày 11/7/2018 của Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Văn bản số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

Căn cứ Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục công trình, dự án thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 45/TTr-STNMT ngày 09/02/2021 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Na Hang.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Na Hang với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích cơ cấu các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu %
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		86.353,74	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	81.726,66	94,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.978,57	2,29
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>797,77</i>	<i>0,92</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.560,76	2,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.254,02	1,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	21.927,02	25,39
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	21.616,26	25,03
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32.320,94	37,43
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	65,63	0,08
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,47	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.436,38	5,14
2.1	Đất quốc phòng	CQP	34,33	0,04
2.2	Đất an ninh	CAN	1,12	0,00
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,13	0,00
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,32	0,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	70,21	0,08
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,11	0,00
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.352,67	3,88
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,12	0,00
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,33	0,00
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	260,87	0,30
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	45,71	0,05
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,33	0,02
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,09	0,00
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,15	0,00
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	30,15	0,03
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	11,35	0,01
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,61	0,00
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	385,99	0,45
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	214,80	0,25
3	Đất chưa sử dụng	CSD	190,70	0,22
4	Đất đô thị*	KDT	4.699,63	

(Chi tiết có biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích (ha)
	TỔNG DIỆN TÍCH		58,84
1	Đất nông nghiệp	NNP	27,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,19
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1,23</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,07
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,05
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13,23
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	31,79
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	20,95
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,04
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,80
2.4	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,00
2.5	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,00

(Chi tiết có biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích (ha)
	TỔNG DIỆN TÍCH		30,05
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	30,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	4,19
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1,23</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	7,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,07
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,05
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	13,23
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		

(Chi tiết có biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích (ha)
A	TỔNG DIỆN TÍCH		0,80
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,80
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,45
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,25
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,10

(Chi tiết có biểu số 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021

Trong năm kế hoạch trên địa bàn huyện có 20 công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất với tổng diện tích là 62,64 ha.

(Chi tiết có biểu số 05 kèm theo)

6. Dự án có trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng đã quá 03 năm chưa triển khai thực hiện, nay huỷ bỏ, không thực hiện: 03 dự án.

(Chi tiết có biểu số 06 kèm theo)

7. Vị trí các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất được xác định theo Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 tỷ lệ 1/25.000 và các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan kèm theo.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Na Hang có trách nhiệm

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Ủy ban nhân dân huyện Na Hang chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh giới, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật; đảm bảo phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và theo quy định của Luật Đất đai.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Na Hang; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, ĐC (Tính 26).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thế Giang